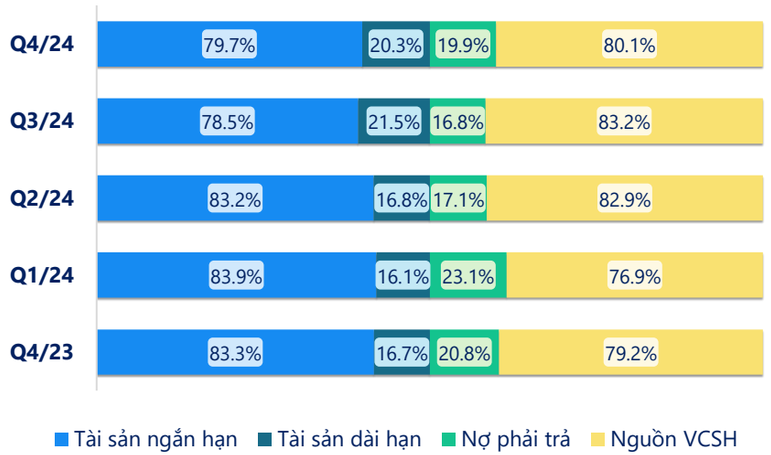
FireAnt

CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX: STP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,742
SL cổ phiếu LH	8,022,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)	460
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
P/E	13.1
EPS	769

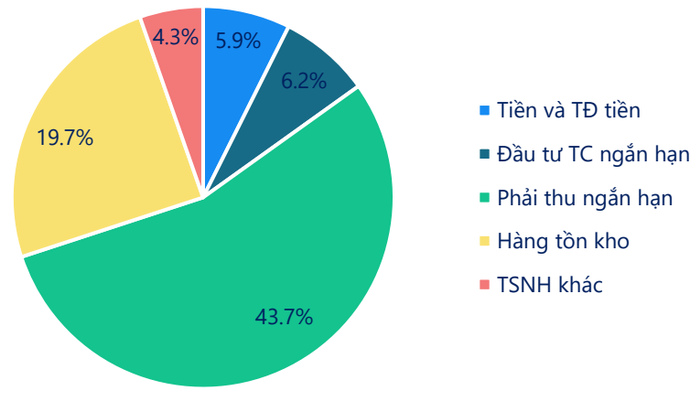
	YTD	1T	3T	6T
STP	3.1%	4.1%	-2.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



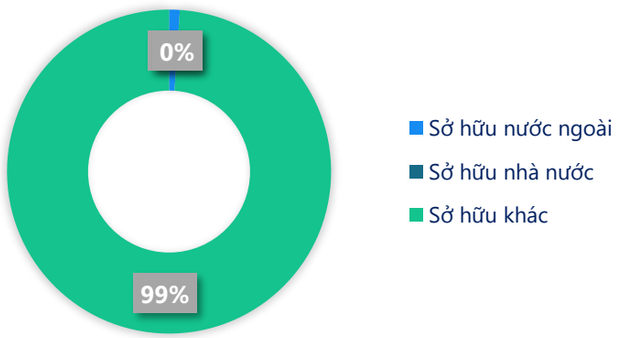
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



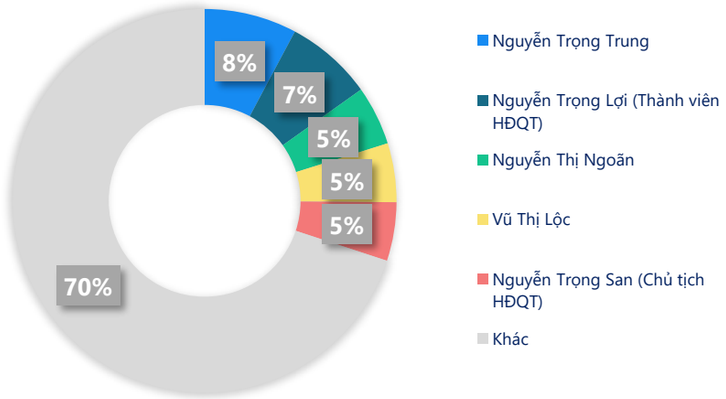
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



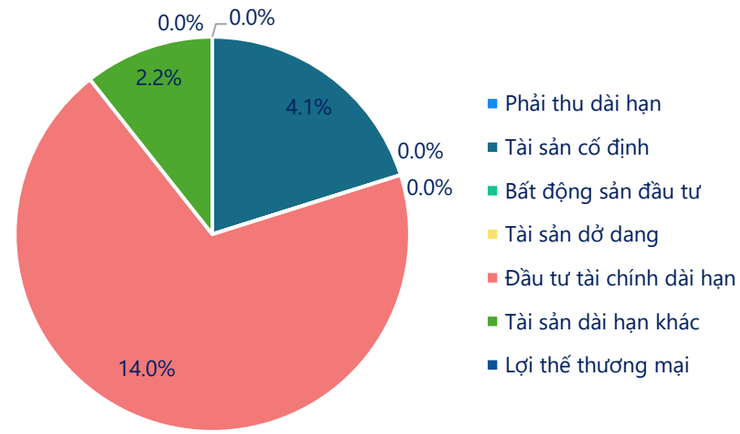
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

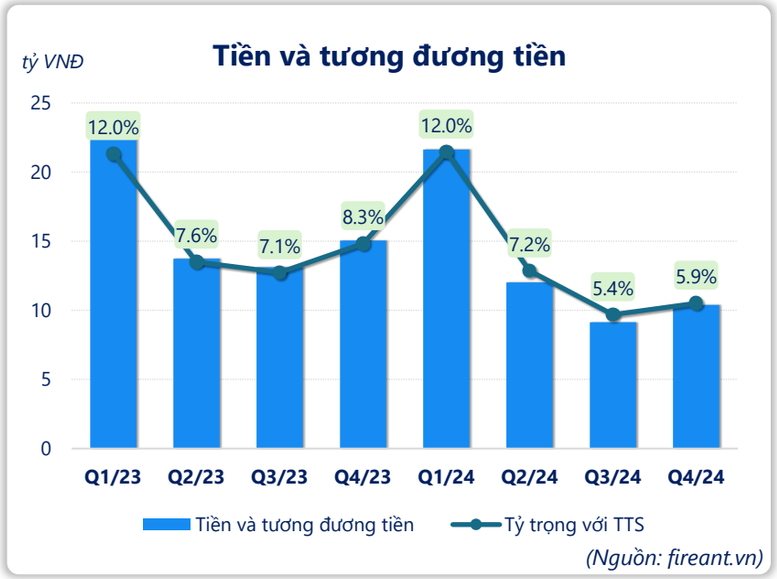
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



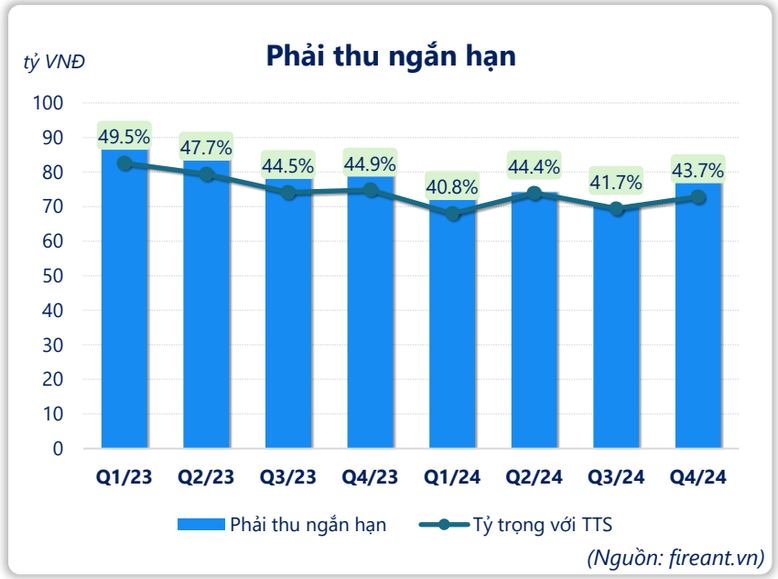
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

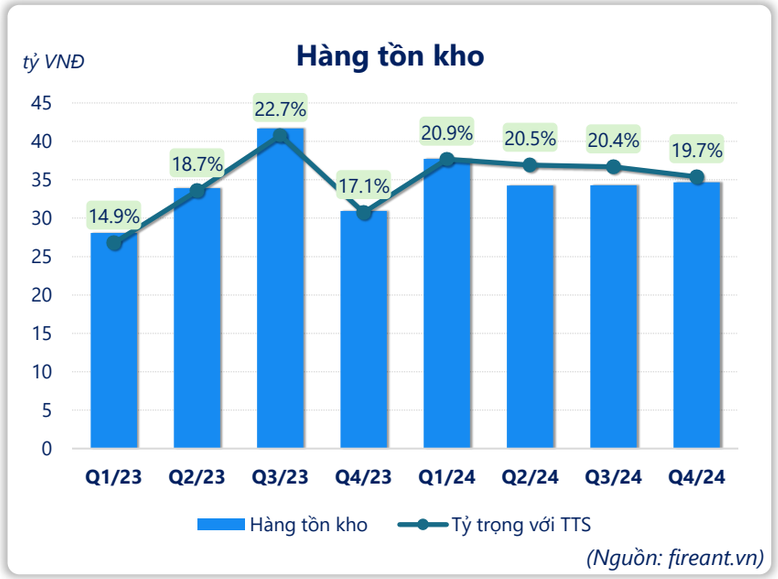
CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX: STP)



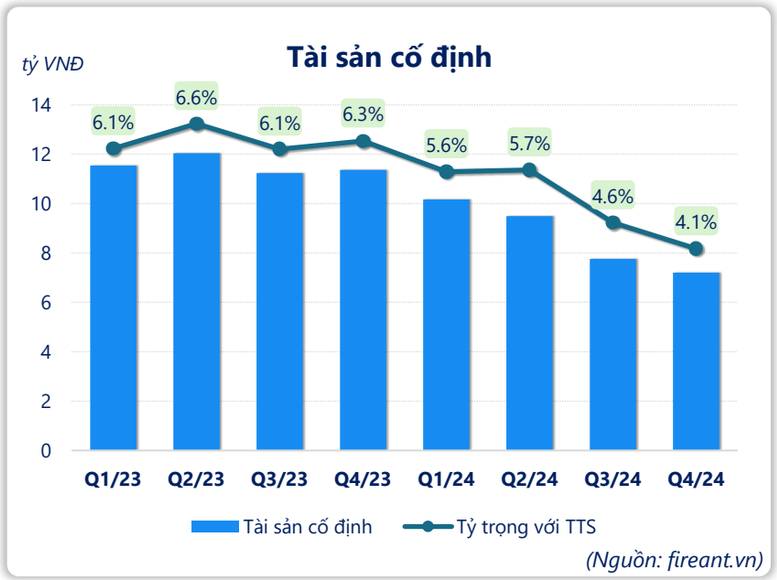
(Nguồn: fireant.vn)



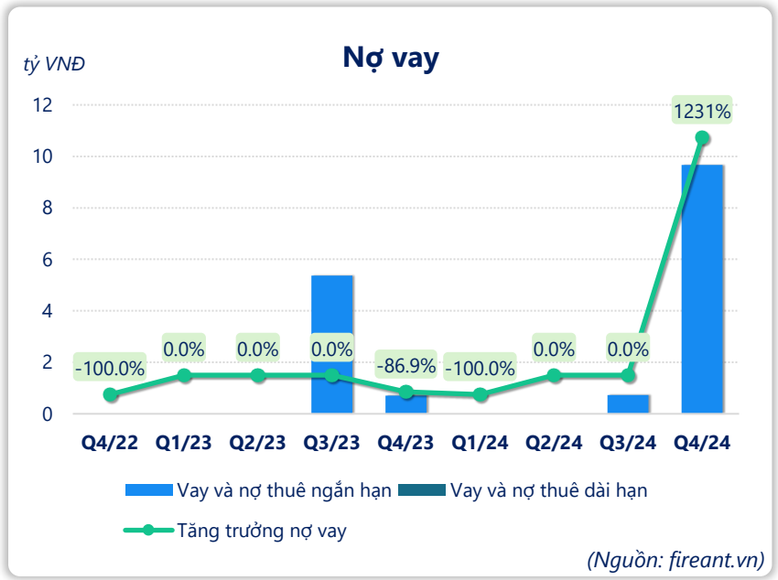
(Nguồn: fireant.vn)



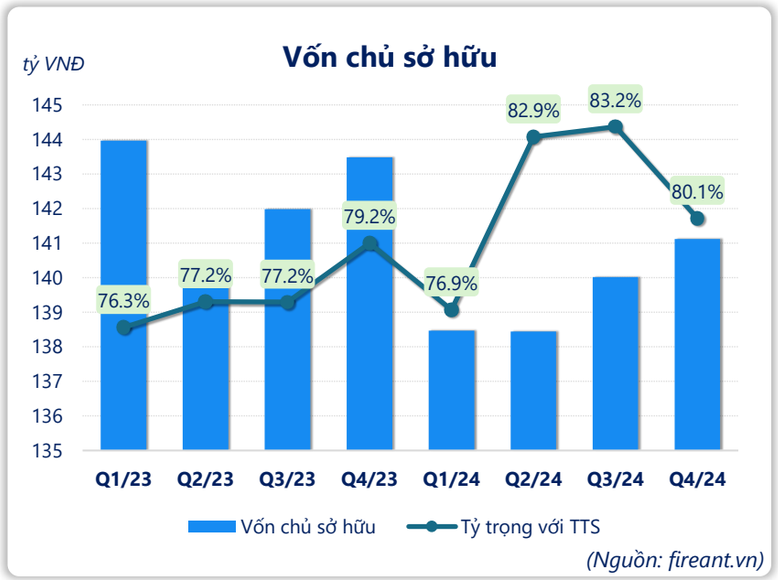
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

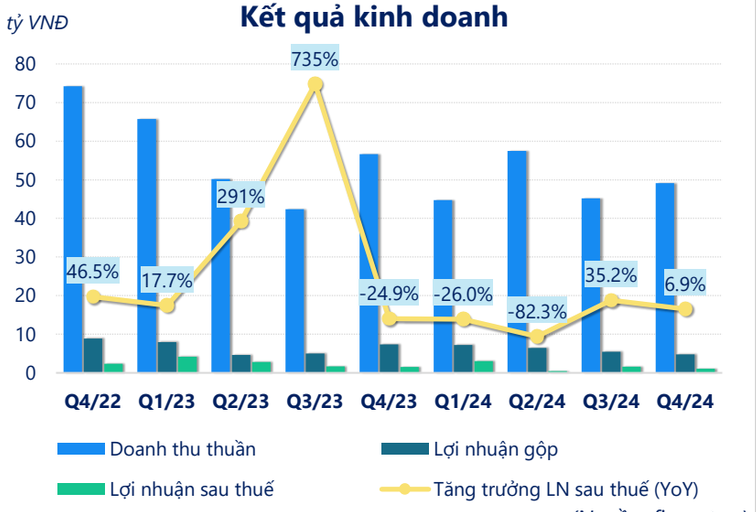


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

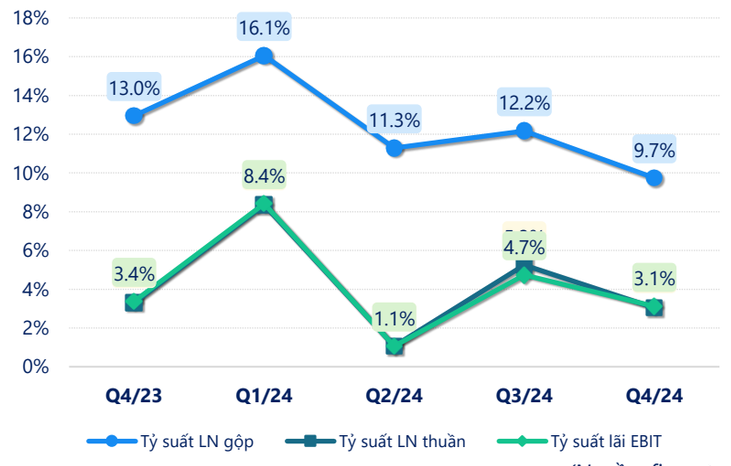
CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX: STP)

Kết quả kinh doanh



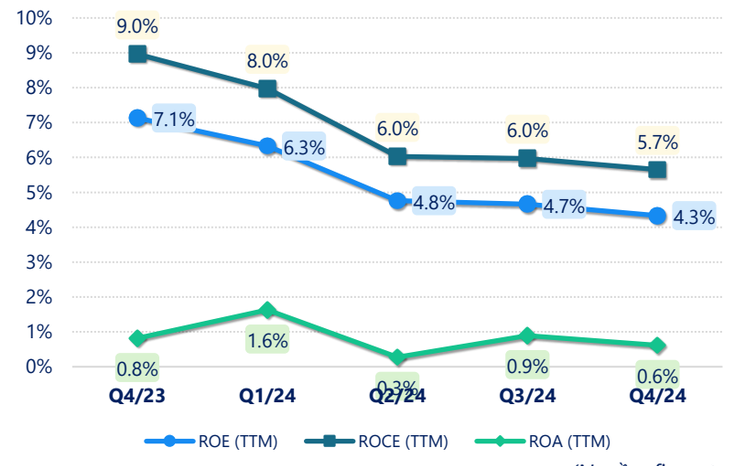
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



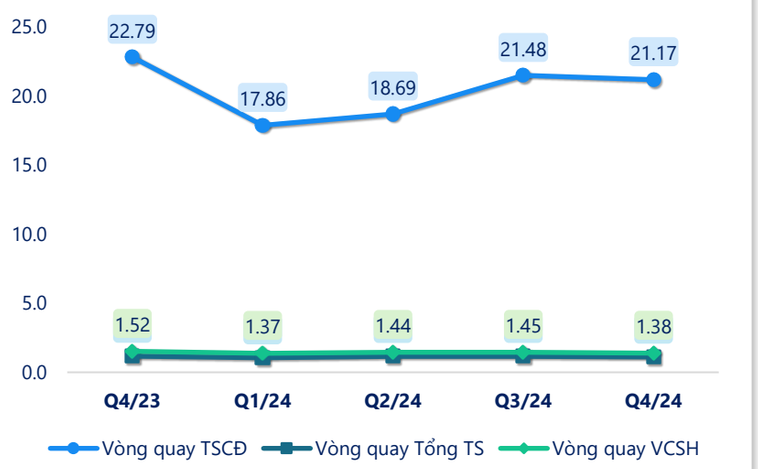
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



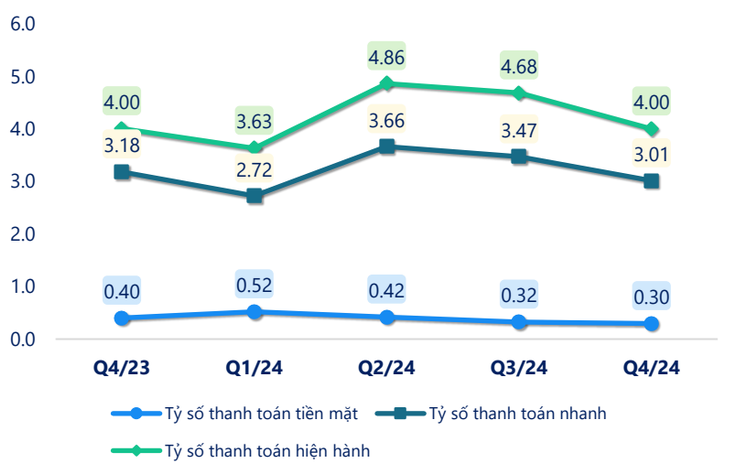
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



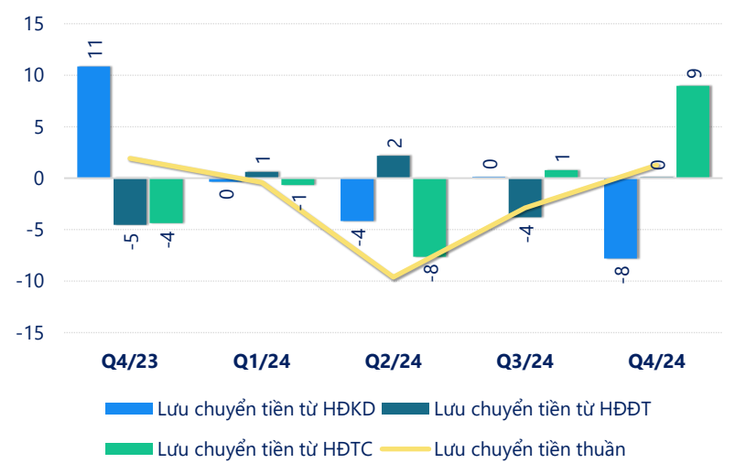
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX: STP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**176**	**181**	**-2.7%**
Tài sản ngắn hạn	140	151	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	10.4	22.0	-52.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	11.8	-7.8%
Phải thu ngắn hạn	77.1	81.3	-5.2%
Hàng tồn kho	34.7	30.9	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.53	4.82	56.4%
Tài sản dài hạn	**35.8**	**30.3**	**17.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.20	11.4	-36.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.8	14.9	66.7%
Tài sản dài hạn khác	**3.80**	**4.11**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.1	37.7	-6.8%
Nợ ngắn hạn	**35.1**	**37.7**	**-6.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.67	0.70	1275%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	29.4	-47.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**141**	**143**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**141**	**143**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	80.5	80.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	56.6	44.7	57.5	45.2	49.1
Giá vốn hàng bán	49.3	37.5	51.0	39.7	44.4
Lợi nhuận gộp	7.33	7.18	6.49	5.50	4.79
Doanh thu HĐTC	0.85	0.23	0.70	0.15	0.35
Chi phí TC	-0.15	0.08	0.19	0.22	0.73
Chi phí lãi vay	0.05	0.00	0.01	0.01	0.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.28	1.13	1.23	1.00	0.84
Chi phí QLDN	5.19	2.46	5.15	2.06	2.07
LN thuần từ HĐKD	1.87	3.73	0.61	2.37	1.50
Lợi nhuận khác	-0.01	0.02	-0.01	-0.24	-0.01
LN trước thuế	1.86	3.76	0.60	2.14	1.49
Lợi nhuận sau thuế	1.50	3.01	0.48	1.58	1.10
LNST của CĐ cty mẹ	1.50	3.01	0.48	1.58	1.10

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.8	-0.34	-4.16	0.13	-7.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.55	0.62	2.18	-3.81	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.37	-0.68	-7.63	0.78	8.96
Tiền đầu kỳ	13.1	22.0	21.6	12.0	9.13
Lưu chuyển tiền thuần	**1.92**	**-0.41**	**-9.61**	**-2.90**	**1.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	21.6	12.0	9.13	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic